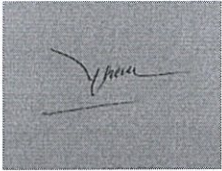







TRANG THEO DÕI KÝ DUYỆT THÔNG TIN CÔNG BỐ

(Theo Quyết định số 629/IVB-BOE/2019 ngày 30/12/2019 về việc ban hành “Quy trình công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn tại Ngân hàng TNHH Indovina”)

1. Đơn vị tổng hợp:

Người tổng hợp	Người kiểm tra
<p>Chữ ký: </p> <p>Họ và tên: Nguyễn Trần Nguyệt Hiền</p> <p>Chức vụ: Chuyên viên chính - Phòng Quản lý rủi ro Hội sở</p>	<p>Chữ ký: </p> <p>Họ và tên: Huỳnh Ngọc Mỹ</p> <p>Chức vụ: Trưởng phòng - Phòng Quản lý rủi ro Hội sở</p>

2. Đơn vị ký duyệt thông tin công bố:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị	Chữ ký
1	Trần Lệ Thủy	Giám đốc Khối	Khối Tài chính	
2	Trần Xuân Ngọc	Giám đốc Khối	Khối NV&KDTT	
3	Bùi Minh Thanh Đan	Trưởng phòng	Phòng QL&HTTD	
4	Huỳnh Ngọc Mỹ	Trưởng phòng	Phòng Quản lý rủi ro	



NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA
世越銀行 INDOVINA BANK LTD.

NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA
CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

Cho giai đoạn kết thúc ngày 30/06/2021

*(Theo Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc
Ngân hàng Nhà nước quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh
ngân hàng nước ngoài)*





MỤC LỤC

1. Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn:	1
2. Cơ cấu vốn tự có:	1
2.1. Nội dung định tính:	1
2.2. Nội dung định lượng:	1
3. Tỷ lệ an toàn vốn:	1
3.1. Nội dung định tính:	1
3.2. Nội dung định lượng:	2
4. Rủi ro tín dụng:	2
4.1. Nội dung định tính:	2
4.2. Nội dung định lượng:	3
5. Rủi ro hoạt động:	9
5.1. Nội dung định tính:	9
5.2. Nội dung định lượng:	9
6. Rủi ro thị trường:	10
6.1. Nội dung định tính:	10
6.2. Nội dung định lượng:	11

007
GÂN
TNHI
DO
AN-

1. Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn:

- Ngân hàng TNHH Indovina (gọi tắt là “IVB”) thực hiện công bố thông tin về Tỷ lệ an toàn vốn cho thời điểm ngày 30/06/2021. Thông tin cung cấp được xây dựng theo quy định tại Điều 20 và Phụ lục 5 – Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 về quy định Tỷ lệ an toàn vốn đối với Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 41”) và Quy trình công bố thông tin tỷ lệ an toàn vốn của IVB.
- Đây là báo cáo Tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ, IVB chưa có Công ty con, công ty liên kết.

2. Cơ cấu vốn tự có:

2.1. Nội dung định tính:

Tại thời điểm lập báo cáo, IVB không phát sinh công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ.

2.2. Nội dung định lượng:

Biểu 1 - Cơ cấu Vốn tự có

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Cấu phần	Giá trị
1	Vốn cấp 1	5.929.604
2	Vốn cấp 2	223.705
3	Các khoản giảm trừ khi tính vốn tự có	-
TỔNG VỐN TỰ CÓ = (1) + (2) - (3)		6.153.309

3. Tỷ lệ an toàn vốn:

3.1. Nội dung định tính:

Thông tin về quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn và kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn theo quy định tại Thông tư 41.

- Quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn:

IVB đã ban hành quy trình quản lý tỷ lệ an toàn vốn, bao gồm các quy định, quy trình cụ thể về việc quản lý, tính toán tỷ lệ an toàn vốn. Các nội dung trọng yếu được nêu trong quy trình như:

- Cụ thể hóa quy trình tính toán từ khâu chuẩn bị, thu thập, rà soát và tổng hợp dữ liệu đầu vào cho hệ thống tính toán, đảm bảo dữ liệu được cung cấp chính xác và kịp thời.
- Phân tách rõ ràng trách nhiệm của các đơn vị có liên quan tham gia vào hoạt động tính toán, quản lý tỷ lệ an toàn vốn đảm bảo chủ động quản lý tỷ lệ an toàn vốn tuân

thủ quy định và phù hợp với mục tiêu của IVB trong từng thời kỳ.

- Kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn:

Nhằm xây dựng kế hoạch vốn theo yêu cầu vốn của cơ quan quản lý và vốn theo đánh giá nội bộ của Ngân hàng, IVB thực hiện lập kế hoạch vốn hằng năm hoặc khi cần thiết dựa trên mục tiêu tăng trưởng lợi nhuận, khẩu vị rủi ro và kết quả phân tích kịch bản bất lợi hàng năm, làm cơ sở cho việc xây dựng và điều chỉnh kế hoạch kinh doanh của ngân hàng.

3.2. Nội dung định lượng:

Thông tin chi tiết Tỷ lệ an toàn vốn của IVB đến thời điểm 30/06/2021 như sau:

Biểu 2 - Tài sản có rủi ro theo từng loại rủi ro và Tỷ lệ an toàn vốn

Đơn vị tính: triệu đồng, (%)

A	Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng	45.960.588
A1	<i>Rủi ro tín dụng</i>	45.916.630
A2	<i>Rủi ro tín dụng đối tác</i>	43.958
B	Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường	704.254
C	Vốn yêu cầu đối với rủi ro hoạt động	309.574
	Tổng giá trị tài sản có rủi ro= A+12,5*(B+C)	58.633.438
	Yêu cầu vốn tối thiểu	4.690.675
	Tỷ lệ vốn cấp 1	10,11%
	Tỷ lệ an toàn vốn	10,49%

4. Rủi ro tín dụng:

4.1. Nội dung định tính:

- IVB thực hiện quản lý rủi ro tín dụng trong suốt quá trình xem xét, thẩm định, phê duyệt và quản lý tín dụng để đảm bảo hoạt động cấp tín dụng của IVB tuân thủ quy định của pháp luật và quy định nội bộ của IVB.
- IVB xác định rõ khẩu vị rủi ro, định hướng hoạt động, quy trình thực hiện cấp tín dụng, giám sát thu hồi – xử lý nợ, báo cáo... đi kèm với quyền hạn và trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân tham gia trong hoạt động cấp tín dụng thông qua các văn bản nội bộ như Quy chế cho vay, Chính sách tín dụng, Quy trình cấp tín dụng, Quy định về thẩm quyền phê duyệt, Quy định nhận và quản lý tài sản bảo đảm, Quy định phân loại nợ và trích lập dự



phòng... và các hướng dẫn, quy định khác được ban hành theo các sản phẩm của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

- IVB xây dựng và sử dụng mô hình xếp hạng tín dụng nội bộ như là một trong những phương pháp đo lường rủi ro và đánh giá khả năng khách hàng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận. Ngoài ra, IVB ban hành các hạn mức rủi ro tín dụng và tổ chức giám sát nhằm chủ động phát hiện và giảm thiểu rủi ro.
- Hệ thống báo cáo về rủi ro tín dụng đảm bảo (i) tuân thủ quy định của pháp luật, (ii) thông tin đầy đủ, kịp thời đến cấp có thẩm quyền và các bên liên quan nhằm phòng ngừa và xử lý rủi ro hiệu quả.
- Danh sách các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn : IVB hiện đang sử dụng kết quả xếp hạng tín dụng độc lập của 03 doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm lớn và có uy tín trên thế giới là: Moody's, Standard & Poor's, Fitch Ratings.
- IVB quy định danh mục các biện pháp giảm thiểu rủi ro là tài sản bảo đảm, bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng và sản phẩm phái sinh tín dụng đủ điều kiện để giảm thiểu rủi ro tín dụng như sau:
 - Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng tài sản bảo đảm:
 - Tiền mặt, giấy tờ có giá, thẻ tiết kiệm do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành;
 - Vàng (vàng tiêu chuẩn, vàng vật chất, vàng trang sức với giá trị được chuyển đổi sang vàng 99.99);
 - Giấy tờ có giá do Chính phủ Việt Nam, NHNN phát hành hành hoặc bảo lãnh thanh toán;
 - Chứng khoán nợ do Chính phủ các nước, tổ chức công lập của Chính phủ các nước phát hành được doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập xếp hạng từ BB- trở lên;
 - Chứng khoán nợ do doanh nghiệp phát hành được doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập xếp hạng từ BBB- trở lên;
 - Cổ phiếu được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và Hà Nội.
 - Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng bù trừ số dư nội bảng.
 - Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng bảo lãnh của bên thứ ba.
 - Giảm thiểu rủi ro bằng các sản phẩm phái sinh tín dụng.

4.2. Nội dung định lượng:

- Các khoản phải đòi, hệ số rủi ro tương ứng theo từng thứ hạng tín nhiệm và tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo từng doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được lựa chọn:

Biểu 3 – Tài sản tính theo rủi ro tín dụng
(theo xếp hạng tín dụng độc lập)

Đơn vị tính: triệu đồng

Kỳ hạn ban đầu	Điểm xếp hạng	HSRR	Dư nợ nội bảng sau giảm trừ rủi ro	Dư nợ ngoại bảng sau khi giảm trừ rủi ro	Tài sản có rủi ro nội bảng	Tài sản có rủi ro ngoại bảng	Vốn yêu cầu
Tổ chức tài chính <u>trong nước:</u> Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu lớn hơn 3 tháng	AAA đến AA-	20%	-	-	-	-	-
	A+ đến BBB-	50%	-	-	-	-	-
	BB+ đến BB-	80%	300.903		240.723		
	B+ đến B-	100%	1.156.581	142.686	1.156.581	142.686	11.415
Tổ chức tài chính <u>trong nước:</u> Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	Dưới B- và không xếp hạng	150%	2.275.639	10.161	3.413.459	15.242	1.219
	AAA đến AA-	10%	-	-	-	-	-
	A+ đến BBB-	20%	-	-	-	-	-
	BB+ đến BB-	40%	-	-	-	-	-
	B+ đến B-	50%	600.078	107.446	300.039	53.723	4.298
	Dưới B- và không xếp hạng	70%	689.670	-	482.769	-	-



NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA
世越銀行 INDOVINA BANK LTD.

	AAA đến AA-	20%	-	-	-	-	-
<u>Tổ chức tài chính</u> <u>nước ngoài</u>	A+ đến BBB-	50%	-	-	-	-	-
	BB+ đến B-	100%	-	-	-	-	-
	Dưới B- và không xếp hạng	150%	427.464	-	641.196	-	-



- Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng và rủi ro tín dụng đối tác, trong đó chia theo đối tượng có hệ số rủi ro theo quy định tại Điều 9 Thông tư 41:

Biểu 4 - Tài sản tính theo rủi ro tín dụng
(theo đối tượng có hệ số rủi ro)

Đơn vị tính: triệu đồng

Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	
Khoản phải đòi Chính phủ	-
Khoản phải đòi Định chế tài chính	6.446.418
Khoản phải đòi Doanh nghiệp	26.527.895
Khoản cho vay đảm bảo bằng bất động sản	7.549.839
Khoản cho vay thế chấp nhà ở	893.544
Khoản phải đòi Bán lẻ	191.688
Nợ xấu	938.581
Các loại tài sản khác	3.368.665
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	45.916.630

Biểu 5 - Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác

Đơn vị tính: triệu đồng

Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác	
Giao dịch tự doanh;	-
Giao dịch repo và giao dịch reverse repo;	43.958
Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro	-
Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính với mục đích phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác quy định tại mục d khoản 32 Điều 2 Thông tư 41.	-
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác	43.958

Biểu 6 - Tài sản tính theo rủi ro tín dụng
(theo ngành nghề kinh doanh chính)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Ngành	Tài sản có rủi ro
1	Xây dựng	4.528.421
2	Giáo dục và đào tạo	-
3	Hoạt động kinh doanh bất động sản	949.310
4	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình. sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	68.672
5	Hoạt động tài chính. ngân hàng và bảo hiểm	2.024.010
6	Nông nghiệp. lâm nghiệp và thủy sản	11.037
7	Sản xuất và phân phối điện. khí đốt. nước nóng. hơi nước và điều hoà không khí	1.848.895
8	Hoạt động của đảng cộng sản. tổ chức chính trị - xã hội. quản lý nhà nước. an ninh quốc phòng. bảo đảm xã hội bắt buộc	-
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.786.583
10	Thông tin và truyền thông	124
11	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	12.435
12	Khai khoáng	649.156
13	Công nghiệp chế biến. chế tạo	2.995.705
14	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô. mô tô. xe máy và xe có động cơ khác	2.689.506



15	Vận tải kho bãi	326.751
16	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải. nước thải	1.176.240
17	Nghệ thuật vui chơi giải trí	9.435
18	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	40
19	Hoạt động chuyên môn. khoa học và công nghệ	1.176
20	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-
21	Các ngành khác	25.839.134
Tổng cộng		45.916.630

- Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng quy định tại Điều 11 Thông tư 41.

Biểu 7 - Tài sản tính theo rủi ro tín dụng
(theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Loại tài sản	Giá trị trước giảm thiểu	Biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng				Giá trị sau khi giảm thiểu	Tài sản có rủi ro tín dụng
			Giảm thiểu bằng TSBD	Bù trừ số dư nội bảng	Đảm bảo bằng bảo lãnh Bên thứ 3	Các sản phẩm phái sinh		
1	Nội bảng	48.479.276	2.862.552	-	-	-	46.014.551	44.248.250



2	Ngoại bảng	2.214.594	188.407	-	-	-	1.933.443	1.668.380
Tổng số		50.693.870	3.050.959	-	-	-	47.947.994	45.916.630

5. Rủi ro hoạt động:

5.1. Nội dung định tính:

- Quản lý rủi ro hoạt động nhấn mạnh việc quy định rõ ràng chức năng, nhiệm vụ của các cá nhân, đơn vị chuyên môn, làm rõ trách nhiệm giải trình, phòng tránh mâu thuẫn về lợi ích trong bộ máy hoạt động. Từ đó, IVB thiết lập hệ thống kiểm soát trên toàn hệ thống đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả và đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong từng thời kỳ. Ngoài ra, hoạt động ban hành văn bản lập quy của IVB luôn được rà soát rủi ro nhằm phát hiện các bất cập và kiện toàn các chốt chặn kiểm soát.
- Bên cạnh đó, IVB chú trọng nâng cao năng lực của hệ thống công nghệ thông tin, xác lập các tiêu chuẩn về an toàn, dự phòng, bảo mật về cơ sở vật chất, hệ thống công nghệ, cơ sở dữ liệu nhằm phòng ngừa sự cố rủi ro, hạn chế thiệt hại khi có sự cố xảy ra.
- Chính sách quản lý rủi ro hoạt động xây dựng các quy định chung về việc quản lý rủi ro hoạt động đối với hoạt động thuê ngoài, hoạt động trong ứng dụng công nghệ, mua bảo hiểm để giảm thiểu tổn thất rủi ro hoạt động và kế hoạch duy trì hoạt động liên tục.

5.2. Nội dung định lượng:

- Chỉ số kinh doanh và các cấu phần của chỉ số kinh doanh gồm: IC, SC và FC theo quy định tại Điều 16 Thông tư 41.
- Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động:

Biểu 8 - Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ số kinh doanh BI	Giá trị
IC	4.399.449
SC	548.348
FC	1.243.681
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	309.574

6. Rủi ro thị trường:

6.1. Nội dung định tính:

- IVB xây dựng và thiết lập chính sách quản lý rủi ro thị trường dựa trên nguyên lý cốt lõi là cân bằng rủi ro với lợi ích, phù hợp với định hướng kinh doanh và khẩu vị rủi ro của Ngân hàng.
- IVB đã ban hành hướng dẫn phân tách các giao dịch thuộc sở kinh doanh và sở ngân hàng. Từ đó, ban hành và kiểm soát hệ thống hạn mức về rủi ro thị trường. Để hỗ trợ công tác giám sát, hệ thống dữ liệu và công cụ báo cáo được xây dựng đầy đủ, đảm bảo lưu trữ và công cấp thông tin đầy đủ.
- Bên cạnh đó, IVB từng bước xây dựng các mô hình dự báo, các kịch bản kiểm thử nhằm giảm thiểu rủi ro thị trường cho hoạt động của Ngân hàng.

- Chiến lược tự doanh:

Hoạt động tự doanh của IVB được thực hiện trên cơ sở tận dụng các cơ hội thị trường nhằm đem lại lợi nhuận, đa dạng hóa các nghiệp vụ của IVB, tăng doanh số giao dịch, nâng cao hình ảnh và vị thế IVB trên thị trường, đồng thời kiểm soát rủi ro theo định hướng của IVB trong từng thời kỳ, cụ thể bao gồm 02 nội dung chính:

- Chiến lược tự doanh các sản phẩm ngoại hối:
 - Mua/bán giao ngay (SP), mua/bán kỳ hạn (FW) cặp tiền tệ USD/VND.
 - Mua/bán giao ngay (SP), mua/bán kỳ hạn (FW) cặp ngoại tệ G7.
 - Kinh doanh chênh lệch lãi suất đầu ra và đầu vào các sản phẩm hoán đổi ngoại tệ (FX SWAP).
- Chiến lược tự doanh Trái phiếu Chính phủ (TPCP)/Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh:
 - Chiến lược mua bán ngắn hạn: Thực hiện các giao dịch mua/bán TPCP để hưởng chênh lệch giữa giá mua và giá bán.
 - Chiến lược kinh doanh chênh lệch lãi suất đầu ra và đầu vào: Thu lợi nhuận từ việc nắm giữ TPCP trong 01 khoảng thời gian nhất định để hưởng chênh lệch giữa lợi suất TPCP và chi phí vốn đầu vào để mua TPCP.
 - Kinh doanh thu lợi nhuận từ việc thực hiện giao dịch đấu thầu trên thị trường sơ cấp và giao dịch bán lại trên thị trường thứ cấp.
- Phương án quản lý rủi ro đối với hoạt động tự doanh tại IVB
 - Rủi ro thị trường:
 - Xây dựng các hạn mức rủi ro thị trường theo quy định của NHNN và quy định quản lý rủi ro thị trường tại IVB theo từng thời kỳ.



- Thực hiện đúng nguyên tắc đóng trạng thái, đóng một phần/toàn bộ danh mục khi chạm các hạn mức cắt lỗ, hoặc khi không tuân thủ các hạn mức của IVB.
 - Rủi ro thanh khoản
 - Theo dõi và cập nhật tình hình thị trường để thực hiện các giao dịch kịp thời với mức giá hợp lý.
 - Xây dựng hạn mức đối với khối lượng giao dịch công cụ tài chính.
 - Rủi ro tín dụng đối tác: IVB xây dựng hạn mức rủi ro tín dụng đối tác thông qua các quy định về xếp hạng tín dụng và/hoặc các quy định quản lý rủi ro tín dụng đối tác trong từng thời kỳ.
 - Rủi ro hoạt động: Tất cả các hoạt động tự doanh của IVB đều được quy định bởi các văn bản sản phẩm cụ thể, được ban hành đúng thẩm quyền.
- Danh mục sổ kinh doanh của IVB hiện có:
- Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính để phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này.
 - Giao dịch khác đủ điều kiện phân loại vào sổ kinh doanh theo quy định của NHNN và IVB theo từng thời kỳ.

6.2. Nội dung định lượng:

Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường theo: rủi ro lãi suất, rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro giá hàng hóa, rủi ro ngoại hối, giao dịch quyền chọn.



Biểu 9 - Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Đơn vị tính: triệu đồng

Rủi ro thị trường	Giá trị
Rủi ro lãi suất	654.156
Rủi ro giá cổ phiếu	-
Rủi ro giá hàng hóa	-
Rủi ro giá ngoại hối	50.098
Rủi ro quyền chọn	-
Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	704.254

TM. BAN ĐIỀU HÀNH NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA



**LIU CHUN HAO
TỔNG GIÁM ĐỐC**

